| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN ND HUYỆN LỤC NAM**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 31/2017/DS-ST
Ngày: 29-9-2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hường

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Tiến Chỉnh.

2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Ngọ Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thành -Kiểm sát viên.

Ngày29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khaivụ án thụ lý số: 05/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2017về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:58/2017/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T), sinh 1964 "có mặt"

Nơi cư trú: Tổ dân phố Phố, thị trấn L, huyện L, Bắc Giang

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T 1, sinh năm 1969 "vắng mặt"

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 "vắng mặt"

Đều có nơi cư trú: C, thị trấn L, huyện L, Bắc Giang

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

Chị Lê Thị H1, sinh năm 1968 "có đơn xin xét xử vắng mặt"

Nơi cư trú: tổ dân phố Phố, thị trấn L, huyện L, Bắc Giang

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2016 và trong các lời khai, nguyên đơn anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T) trình bày:*

Năm 2010 vợ chồng anh có mua mảnh đất diện tích 72m$^2$ thửa số 59, tờ bản đồ số QH địa chỉ ở C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang của anh Nguyễn Văn H2 ở Chàng 2, thị trấn L, tỉnh Bắc Giang. Khi mua bán hai bên có làm hợp đồng mua bán và chứng T tại UBND thị trấn L sau đó vợ chồng tôi đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mua bán đất và làm thủ tục sang tên xong vợ chồng anh chưa có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng anh vẫn để đất trống chưa xây dựng hay làm gì. Đến đầu năm 2015 vợ chồng anh có nhu cầu sử dụng xây nhà để cho thuê văn phòng và có cH1 trình đổi sổ đỏ sang sổ hồng nên vợ chồng anh có đến để kiểm tra thì phát hiện vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H đã xây dựng nhà xưởng trên diện tích đất của vợ chồng anh mà không hỏi ý kiến của vợ chồng anh. Ngay sau khi phát hiện việc vợ chồng anh T 1 chị H xây dựng chiếm đất của vợ chồng anh thì anh đã làm đơn gửi UBND thị trấn L để nghị cắm lại mốc giới để vợ chồng anh sử dụng đúng diện tích đất trên. UBND thị trấn L đã đi kiểm tra phát hiện thấy gia đình anh T 1 sử dụng và xây dựng nhà xưởng sang diện tích đất của vợ chồng anh. UBND thị trấn L đã nhiều lần gọi hai bên gia đình lên để hòa giải những không lập biên bản. Đến ngày 17/9/2015 UBND thị trấn L đã họp và hòa giải giữa hai bên gia đình lúc đó vợ chồng anh T 1, chị H đề nghị đổi lô đất số 65 của vợ chồng anh chị để lấy lô số 59 của vợ chồng anh và thanh toán cho vợ chồng anh số tiền chênh lệch giữa hai lô đất là 50.000.000đ và anh T 1 đã thanh toán cho anh trước 10.000.000đ còn nợ lại 40.000.000đ hứa đến trung tuần tháng 12/2015 sẽ thanh toán trả cho vợ chồng anh xong và hai bên làm thủ tục chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù hai bên đã thống nhất thỏa thuận như vậy nhưng vợ chồng anh T 1 không chịu T hiện cam kết không thanh toán trả vợ chồng anh số tiền còn lại và đi làm thủ tục sang tên sổ đỏ. Anh đã giục anh T 1 chị H nhiều lần nhưng vợ chồng anh T 1 chị H vẫn không chịu và UBND thị trấn L cũng đã nhiều lần gọi anh T 1, chị H lên nhiều lần để hòa giải và để yêu cầu T hiện tiếp cam kết như buổi hòa giải ngày 17/9/2015 nhưng vợ chồng anh T 1, chị H không T hiện. Nay anh vẫn đồng ý đổi nhưng anh không đồng ý giá chênh lệnh như cũ là 50.000.000đ nữa mà nếu như có đổi thì nay vợ chồng anh T 1 chị H phải thanh toán tiền chênh lệch giữa hai lô đất là 100.000.000đ vì hiện nay giá đất đã có sự thay đổi so với năm 2015. Còn nếu không tôi đề nghị vợ chồng anh T 1, chị H phải tháo dỡ nhà để trả lại anh mặt bằng của diện tích đất như ban đầu. Yêu cầu vợ chồng anh T 1 chị H sử dụng trái phép diện tích đất của gia đình anh là 22 tháng là 66.000.000đ vì có người hỏi thuê mặt bằng mỗi tháng là 3.000.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1 và chị Nguyễn Thị H tháo dỡ công trình mà không được sự đồng ý và trả lại gia đình anh nguyên hiện trạng mảnh đất thửa số 59, tờ bản đồ số QH, diện tích 72m$^2$ tại C, thị trấn L, L, Bắc Giang và anh xin rút yêu cầu vợ chồng anh T 1 chị H thanh toán trả anh số tiền 66.000.000đ do sử dụng đất trái phép của gia đình anh.

*Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Năm 2015 vợ chồng anh có mua một mảnh đất của vợ chồng anh Đào Văn H3 và chị Nguyễn Thị K diện tích 72m$^2$ tại lô số 65 ở khu vực C, thị trấn L. Sau khi hai bên thỏa thuận về giá và vị trí đất thì chúng tôi đã đi đến quyết định chuyển nhượng cho nhau. Sau đó hai bên đã đến UBND thị trấn L để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất có chứng T của UBND thị trấn L vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vợ chồng anh đã đi làm thủ tục sang tên, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh. Việc mua bán, chuyển nhượng là ngay thẳng và anh cũng không có ý kiến gì về việc mua bán đó. Tuy nhiên từ những năm 2013 anh đã xây dựng nhà xưởng để kinh doanh nội thất ở lô đất số 59 vì vợ chồng anh có hai lô đất ở bên cạnh là lô số 58 và lô số 60 tại C, thị trấn L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chồng anh xây dựng nhà xưởng từ năm 2013 đến năm 2015 không có ai có ý kiến gì. Sau đó đến tháng 7 năm 2015 thì anh T đến đòi vợ chồng anh mảnh đất mà vợ chồng anh đã xây dựng nhà xưởng đó. Khi đó UBND thị trấn L đã mời hai bên lên để hòa giải và giữa vợ chồng anh và vợ chồng anh T, chị H1 đã thỏa thuận anh tiếp tục lấy lô số 59 của vợ chồng anh T, chị H1 và vợ chồng anh T, chị H1 lấy lô đất số 65 của vợ chồng anh, vợ chồng anh phải thanh toán trả cho vợ chồng anh T số tiền chênh lệch là 50.000.000đ. Hai bên thống nhất thỏa thuận và anh T, chị H1 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng lô đất số 59 cho vợ chồng anh và ngược lại vợ chồng anh phải có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng lô đất số 65 từ vợ chồng anh sang vợ chồng anh T. Sau khi thỏa thuận thì vợ chồng anh đã thanh toán trả cho vợ chồng anh T 10.000.000đ còn nợ lại là 40.000.000đ hẹn chậm nhất đến trung tuần tháng 12/2015 vợ chồng anh phải thanh toán trả nốt 40.000.000đ cho vợ chồng anh T. Tuy nhiên do điều kiện làm ăn kinh tế khó khăn nên vợ chồng anh mới vi phạm thỏa thuận tại UBND thị trấn L 17/9/2015 tại UBND thị trấn L. Nay anh xét thấy việc làm của vợ chồng anh không T hiện đúng thỏa thuận như vậy là vợ chồng anh sai. Do vậy việc anh T khởi kiện đòi anh mảnh đất lô số 59 anh không đồng ý, mà anh chỉ đồng ý thanh toán trả nốt anh T số tiền 40.000.000đ còn nợ lại và hai bên tiếp tục T hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô số 59 và lô số 65 cho nhau theo như thỏa thuận ngày 17/9/2015 tại UBND xã. Anh không đồng ý trả đất mà trả tiền theo yêu cầu của anh T mà anh muốn hai bên T hiện tiếp biên

bản hòa giải ngày 17/9/2015 tại UBND thị trấn L.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2017 chị H trình bày: Chị đồng ý với ý kiến của anh T 1 chồng chị, chị không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay anh T 1, chị H vắng mặt.

*Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H1 trình bày:* Chị là vợ anh T và chị cũng đồng ý với ý kiến của anh T buộc vợ chồng anh T 1 chị H tháo dỡ toàn bộ công trình trên diện tích đất 72m$^2$ tại lô số 59 để trả cho vợ chồng chị diện tích đất nguyên hiện trạng ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 12, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Văn T buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H phải trả lại anh T, chị H1 diện tích 72m$^2$ tại lô số 59 tại thôn C, thị trấn L, tỉnh Bắc Giang quản lý, sử dụng. Buộc vợ chồng anh T 1, chị H phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất để trả lại nguyên hiện trạng ban đầu.

Anh T, chị H1 có trách nhiệm thanh toán trả anh Thăng, chị H số tiền 10.000.000đ đã nhận.

Anh Thăng, chị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1]*Về thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Nguyễn Văn T 1 và chị Nguyễn Thị H hợp lệ. Tại phiên tòa hôm nay anh T 1, chị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy quyền lợi của anh T 1, chị H đã được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Căn

cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]*Về nội dung vụ án:* Năm 2010 vợ chồng anh T có mua mảnh đất diện tích 72m$^2$ thửa số 59, tờ bản đồ số QH địa chỉ ở C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang của anh Nguyễn Văn H2 ở Chàng 2, thị trấn L, tỉnh Bắc Giang. Khi mua bán hai bên có làm hợp đồng mua bán và chứng T tại UBND thị trấn L sau đó vợ chồng anh T đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự luật định. Do chưa có nhu cầu sử dụng mảnh đất này nên vợ chồng anh T, chị H1 vẫn để đất trống. Năm 2013 vợ chồng anh T 1, chị H đã tự ý xây nhà xưởng trên diện tích đất của vợ chồng anh T, chị H1. Đến đầu năm 2015 vợ chồng anh T có nhu cầu sử dụng  xây nhà để cho thuê văn phòng và có cH1 trình đổi sổ đỏ sang sổ hồng nên vợ chồng anh T có đến để kiểm tra thì phát hiện vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H ở lô 58 liền kề đã xây dựng nhà xưởng để kinh doanh nội thất trên diện tích đất của vợ chồng anh mà không hỏi ý kiến của vợ chồng anh. Ngay sau khi phát hiện sự việc vợ chồng anh T đã làm đơn gửi UBND thị trấn L để nghị cắm lại mốc giới để vợ chồng anh sử dụng đúng diện tích đất trên. UBND thị trấn L đã đi kiểm tra phát hiện thấy gia đình anh T 1 sử dụng và xây dựng nhà xưởng sang diện tích đất của vợ chồng anh. Đến tháng 9/2015 UBND thị trấn L đã hòa giải giữa hai bên gia đình lúc đó vợ chồng anh T 1, chị H và vợ chồng anh T đã thống nhất đổi lô số 59 của vợ chồng anh T, chị H1 để lấy lô đất số 65 của vợ chồng anh T 1 chị H mua lại của vợ chồng anh H2, chị K.Vợ chồng anh T 1 chị H phải thanh toán cho vợ chồng anh T, chị H1 số tiền chênh lệch giữa hai lô đất là 50.000.000đ và anh T 1 đã thanh toán cho anh T trước 10.000.000đ còn nợ lại 40.000.000đ hẹn đến trung tuần tháng 12/2015 sẽ thanh toán trả xong và hai bên làm thủ tục chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đến hạn thỏa thuận nhưng anh T 1, chị H không T hiện việc thanh toán nốt số tiền còn lại nên thỏa thuận này không được T hiện.

[3] Về về thửa đất 59, tờ bản đồ số QH đang có tranh chấp địa chỉ ở C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá là 619.000.000đ. Đây là đất thổ cư mà vợ chồng anh T, chị H1 đã mua lại của anh Nguyễn Văn H2 ở Chàng 2, thị trấn L và diện tích đất này vợ chồng anh T, chị H1 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng anh T 1, chị H cũng thừa nhận diện tích đất này là của vợ chồng anh T, chị H1 việc vợ chồng anh T 1, chị H tự ý xây dựng nhà xưởng trên diện tích đất đang tranh chấp là vi phạm khoản 1 Điều 12 Luật đất đai năm 2013. Ngày 17/9/2015 UBND thị trấn L đã hòa giải hai bên gia đình vợ chồng anh T 1, chị H và vợ chồng anh T, chị H1 đã thỏa thuận đổi cho nhau hai thửa đất 59 lấy thửa đất số 65 và vợ chồng anh T 1, chị H có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh T, chị H1 số tiền chênh lệch là 50.000.000đ và làm thủ tục sang tên hai thửa đất này vào trung tuần tháng 12/2015. Tuy nhiên, đến thời hạn hai bên thỏa thuận nhưng vợ chồng anh T 1, chị H không thanh toán cho vợ chồng anh T, chị H1 nốt số tiền còn lại và làm thủ tục sang tên hai thửa đất này. Việc không T hiện tiếp thỏa thuận là do vợ chồng anh T 1, chị H vi phạm nên tại phiên

tòa hôm nay anh T không đồng ý với thỏa thuận đó nữa mà yêu cầu vợ chồng anh T, chị H tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại vợ chồng anh nguyên hiện trạng ban đầu của thửa đất số 59 tờ bản đồ QH ở thôn C, thị trấn L. Từ những căn cứ trên cần áp dụng các Điều 12, 166,170, 202, 203 Luật đất đai 2013; Điều 688 BLDS 2005, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T buộc anh T 1, chị H phải trả lại cho anh T, chị H1 72m$^2$ đất tranh chấp.

[4] Quá trình anh T 1, chị H lấn đất của anh T, chị H1 có tự ý xây dựng nhà xưởng kiên cố lên cả hai thửa đất số 59 (đang có tranh chấp) và thửa đất số 60 của vợ chồng anh T 1, chị H, tổng diện tích hai lô là 144m$^2$ với giá trị nhà cấp 4 loại 1 là 256.435.000đ, mái hiên lợp tôn 36m$^2$ giá là 5.544.000đ, cửa cuốn (cửa kéo) giá là 5.580.000đ. Xét việc anh T 1, chị H tự lấn đất, tự đổ đất, tự làm móng ép cọc bê tông, xây dựng nhà xưởng, làm mái hiên lợp tôn và cửa cuốn để kinh doanh trên diện tích đất của anh T, chị H1 nên phải tự chịu trách nhiệm thiệt hại theo quy định tại các Điều 302, 308 BLDS 2005. Do vậy cần buộc anh T 1, chị H phải tháo dỡ nhà xưởng, móng ép cọc bê tông, mái hiên lợp tôn và cửa cuốn trên để trả lại đất cho anh T, chị H1.

[5] Đối với yêu cầu buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1 và chị Nguyễn Thị H phải bồi thường số tiền 66.000.000đ đã gây thiệt hại trong quá trình sử dụng trái phép đất thuộc quyền sử dụng của gia đình trong thời gian 22 tháng của anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh T đã rút yêu cầu này. Việc rút yêu cầu khởi kiện của anh T là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX cần chấp nhận.

[6] Quá trình hòa giải tại UBND thị trấn L anh T 1, chị H đã đưa cho anh T số tiền chênh lệch giữa hai thửa đất số tiền 10.000.000đ. Tuy nhiên do anh T 1, chị H không T hiện tiếp thỏa thuận nay anh T không đồng ý với sự thỏa thuận đó và đề nghị buộc vợ chồng anh T 1, chị H phải trả vợ chồng anh nguyên hiện trạng đất ban đầu và anh trả lại cho anh T 1, chị H số tiền đã nhận là 10.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T 1 yêu cầu Tòa án công nhận việc thỏa thuận ngày 19/7/2015 giữa hai gia đình tại UBND thị trấn L. Tòa án đã giải thích cho anh T 1 làm đơn yêu cầu và thông báo cho anh T 1 nộp tạm ứng án phí yêu cầu nhưng anh T 1 không làm đơn và cũng không nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy yêu cầu này của anh T 1 không đặt ra xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án anh T đã nộp 5.000.000 đồng tiền tạm ứng thẩm định, định giá và đã chi phí hết 5.000.000 đồng nay anh T đề nghị anh T 1, chị H phải thanh toán trả bà số tiền 5.000.000 đồng trên nên cần chấp nhận.

[5]*Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T) được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 302, Điều 308, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 24, Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T).

- Xác nhận 72m$^2$ đất tranh chấp tại thửa số 59, tờ bản đồ số QH đang có tranh chấp địa chỉ ở C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang là thuộc quyền sử dụng anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T) và chị Lê Thị H1. Buộc anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H phải trả lại anh T, chị H1 72m$^2$ đất tại thôn thôn C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh như sau: cạnh 1-2 chiều dài 18m giáp đất ông Nguyễn Văn T 1; cạnh 2-3 dài 04m giáp đường tỉnh lộ 293; cạnh 3-4 dài 18m giáp đất ông Nguyễn Văn T 1; cạnh 1-4 dài 4m giáp mương. Buộc anh T 1, chị H phải tháo dỡ toàn bộ móng ép cọc bê tông, nhà xưởng, mái hiên lợp tôn và cửa cuốn xây dựng trên đất để trả lại diện tích đất cho anh T, chị H1.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T 1 và chị Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 66.000.000đ đã gây thiệt hại trong quá trình sử dụng trái phép đất thuộc quyền sử dụng của gia đình anh T, chị H1.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Anh T 1, chị H phải thanh toán trả anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T) 5.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

- Buộc anh Bùi Văn T, chị Lê Thị H1 phải hoàn lại cho anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H số tiền 10.000.000đ đã nhận theo biên bản hòa giải ngày 19/7/2015.

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn T 1, chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả anh Bùi Văn T (tức Bùi Huy T) số tiền 10.000.000đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/001111 ngày 13/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất của tất cả số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được T hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***
-Các đương sự;
-VKSND huyện L;
-THADS huyện L;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
*(đã ký)*

**Nguyễn Thị Hường**